

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Quý IV/2022**

---

**HƯNG YÊN, THÁNG 01 NĂM 2023**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

---

**MỤC LỤC**

**NỘI DUNG**

**TRANG**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

02 - 03

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

04

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

05

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 - 33

Mẫu số B01a - DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

01/01/2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,899,745,884,179</b>	<b>1,476,935,630,799</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>289,082,328,825</b>	<b>65,441,403,640</b>
1 Tiền	111		59,082,328,825	65,441,403,640
2 Các khoản tương đương tiền	112		230,000,000,000	-
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2.</b>	<b>324,407,575,000</b>	<b>154,925,400,000</b>
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		324,407,575,000	154,925,400,000
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>587,555,163,268</b>	<b>517,930,925,166</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	341,140,530,292	249,967,747,695
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	210,566,087,797	98,331,643,994
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	-	66,400,000,000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	35,848,545,179	103,231,533,477
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>664,182,446,240</b>	<b>724,740,210,849</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	664,182,446,240	724,740,210,849
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>34,518,370,846</b>	<b>13,897,691,144</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	5,648,748,303	1,527,731,880
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		28,869,622,543	12,350,857,664
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	-	19,101,600
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>997,702,146,706</b>	<b>931,311,124,786</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>207,046,152,036</b>	<b>194,189,847,543</b>
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5	6,000,000,000	-
2 Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	201,046,152,036	194,189,847,543
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>380,901,399,929</b>	<b>323,993,333,775</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	324,161,463,678	287,577,852,537
- Nguyên giá	222		529,796,641,864	454,194,978,346
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(205,635,178,186)	(166,617,125,809)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	54,453,577,273	35,339,480,981
- Nguyên giá	225		61,283,985,172	40,517,251,070
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6,830,407,899)	(5,177,770,089)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	2,286,358,978	1,076,000,257
- Nguyên giá	228		2,965,467,500	1,354,517,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(679,108,522)	(278,517,243)
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.12.</b>	<b>2,195,585,114</b>	<b>21,034,041,665</b>
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,195,585,114	21,034,041,665
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2.</b>	<b>397,232,159,975</b>	<b>378,500,000,000</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251		210,000,000,000	190,000,000,000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		158,500,000,000	158,500,000,000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15,000,000,000	15,000,000,000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,267,840,025)	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		15,000,000,000	15,000,000,000
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10,326,849,652</b>	<b>13,593,901,803</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	10,326,849,652	13,593,901,803
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2,897,448,030,885</b>	<b>2,408,246,755,585</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2,094,544,577,931</b>	<b>1,688,962,057,868</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1,817,776,478,881</b>	<b>1,404,707,503,490</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	130,481,880,144	171,333,881,555
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	15,495,465,014	32,727,393,535
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	20,597,935,473	17,949,716,223
4 Phải trả người lao động	314		9,571,093,946	12,993,766,229
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	10,974,568,771	10,156,062,961
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	1,344,956,205	304,465,025
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	1,629,310,579,328	1,159,242,217,962
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>276,768,099,050</b>	<b>284,254,554,378</b>
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	3,405,331,698	1,913,587,359
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	273,362,767,352	282,340,967,019
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>802,903,452,954</b>	<b>719,284,697,717</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19.</b>	<b>802,903,452,954</b>	<b>719,284,697,717</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		674,359,400,000	602,109,020,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		674,359,400,000	602,109,020,000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		16,200,000,000	16,200,000,000
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		112,344,052,954	100,975,677,717
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28,365,297,717	16,461,428,684
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		83,978,755,237	84,514,249,033
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2,897,448,030,885</b>	<b>2,408,246,755,585</b>

Hưng Yên, ngày 18 tháng 01 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập

Kế toán trưởng



Lê Thị Thường



Bùi Thị Hằng

Tổng Giám đốc



Bùi Quang Sỹ



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Quý IV/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2022	Quý IV/2021	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	814,002,441,394	622,014,457,855	2,916,664,656,466	2,168,193,909,459
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		814,002,441,394	622,014,457,855	2,916,664,656,466	2,168,193,909,459
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	760,638,412,673	562,084,837,419	2,618,693,282,016	1,925,026,907,579
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		53,364,028,721	59,929,620,436	297,971,374,450	243,167,001,880
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	32,122,095,979	25,501,670,774	63,729,960,868	40,514,510,509
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	41,454,086,296	27,782,167,432	140,031,234,537	87,745,799,070
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37,145,204,801	26,366,752,160	129,898,206,840	84,864,511,733
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	10,629,278,481	8,920,044,422	44,281,403,871	42,388,007,222
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	13,434,695,102	13,060,028,823	68,615,365,554	48,715,905,414
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		19,968,064,821	35,669,050,533	108,773,331,356	104,831,800,683
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	15,820,625	(87,389,117)	62,475,457	152,087,236
12. Chi phí khác	32	VI.5.	934,938,376	1,263,759,722	4,184,449,764	2,843,281,744
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(919,117,751)	(1,351,148,839)	(4,121,974,307)	(2,691,194,508)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19,048,947,070	34,317,901,694	104,651,357,049	102,140,606,175
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	501,730,904	3,810,002,754	20,672,601,812	17,626,357,142
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		18,547,216,166	30,507,898,940	83,978,755,237	84,514,249,033

Người lập

*Thuy*

Lê Thị Thương

Kế toán trưởng

*Bùi Thị Hằng*

Bùi Thị Hằng

4

Hưng Yên, ngày 18 tháng 01 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

CÔNG TÔNG GIẢM ĐỐC

CỔ PHẦN

THUẬN ĐỨC

H. KIM ĐỘNG

Bùi Quang Sỹ



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV/2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	104,651,357,049	102,140,606,175
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	45,783,782,852	38,521,789,058
- Các khoản dự phòng	03	1,267,840,025	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(474,897,128)	(218,876,793)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(52,364,077,994)	(37,762,650,465)
- Chi phí lãi vay	06	135,756,065,130	86,215,008,440
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(360,000,000)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	234,260,069,934	188,895,876,415
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(111,973,763,446)	(142,514,817,143)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	60,557,764,609	(3,024,814,865)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	12,534,576,916	56,873,645,173
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(853,964,272)	(2,579,057,700)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(130,401,188,075)	(78,525,040,040)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17,936,561,269)	(14,416,784,044)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(260,600,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>46,186,934,397</b>	<b>4,448,407,796</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(153,285,433,904)	(122,478,711,277)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	750,000,000	1,454,545,455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(369,982,175,000)	(256,275,400,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	260,900,000,000	118,800,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(52,765,420,680)	(381,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	20,000,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	44,878,562,707	19,781,864,567
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(249,504,466,877)</b>	<b>(619,717,701,255)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2,682,568,673,735	2,132,678,852,971
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2,231,852,416,024)	(1,513,704,064,336)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(23,894,853,992)	(4,308,150,773)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>426,821,403,719</b>	<b>614,666,637,862</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>223,503,871,239</b>	<b>(602,655,597)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>65,441,403,640</b>	<b>65,799,237,929</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	137,053,946	244,821,308
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.01 289,082,328,825</b>	<b>65,441,403,640</b>

Hưng Yên, ngày 15 tháng 01 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

TỔNG GIÁM ĐỐC

THUẬN ĐỨC

H. KIM ĐỘNG - HƯNG

Người lập

  
 Lê Thị Thương

Kế toán trưởng

  
 Bùi Thị Hằng

  
 Bùi Quang Sỹ



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**I. Thông tin doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 13 được cấp ngày 16 tháng 09 năm 2022.

Ngày 11 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 4285/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận là công ty đại chúng với mã chứng khoán TDP.

Ngày 5 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, Công ty đã nhận được quyết định số 403/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức với mã chứng khoán "TDP"

**2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất hạt nhựa PP, bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu; sản xuất xuất khẩu túi xách siêu thị thân thiện môi trường và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có các Chi nhánh tại số 851, Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam.

**3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**4. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Thôn Lương Hội, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm bao bì từ nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	100%	100%

- Danh sách các công ty đầu tư liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thuận Đức Eco	Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	37.29%	37.29%



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

- Danh sách các công ty đầu tư khác:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn	Lô CN5, khu B, Khu công nghiệp Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất sản phẩm bao bì dệt PP, túi xách siêu thị chất lượng cao.	15.00%	15.00%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc

Tên Đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Long An - Hạch toán phụ thuộc	Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty là Báo cáo tài chính của Công ty mẹ. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

□ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và

□ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

□ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

□ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

**4. Các khoản đầu tư tài chính*****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

***Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết******Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

***Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn***

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**5. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

**6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tính chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác trên bảng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng, giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**7. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

<b>Loại tài sản cố định</b>	<b>Thời gian khấu hao (năm)</b>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 28
Máy móc, thiết bị	03 - 16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	03



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**8. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/ Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

**Thời gian khấu hao (năm)**

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc, thiết bị	07 - 13
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 05

**9. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các máy móc thiết bị mua về chưa lắp đặt sử dụng, và chi phí xây dựng dở dang chưa hoàn thành được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

**10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**12. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí may gia công, chi phí tiền điện nước, trích chi phí lãi vay... là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

**14. Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**15. Ghi nhận doanh thu, thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

**16. Thuế****16.1 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**17. Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm và hàng hóa theo khu vực địa lý trong nước và ngoài nước. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") và ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu").

**18. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>59,082,328,825</b>	<b>65,441,403,640</b>
<i>Tiền mặt</i>	<i>2,772,109,658</i>	<i>5,038,506,395</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>56,310,219,167</i>	<i>60,402,897,245</i>
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>230,000,000,000</b>	<b>-</b>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	230,000,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>289,082,328,825</b>	<b>65,441,403,640</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>324,407,575,000</b>	<b>324,407,575,000</b>	<b>154,925,400,000</b>	<b>154,925,400,000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	324,407,575,000	324,407,575,000	154,925,400,000	154,925,400,000
<b>Dài hạn</b>	<b>15,000,000,000</b>	<b>15,000,000,000</b>	<b>15,000,000,000</b>	<b>15,000,000,000</b>
Trái phiếu (**)	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>339,407,575,000</b>	<b>339,407,575,000</b>	<b>169,925,400,000</b>	<b>169,925,400,000</b>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại ngân hàng, lãi trả cuối mỗi kỳ/ định kỳ hàng tháng.

(\*\*) Trái phiếu phát hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam phát hành với kỳ hạn 7 năm, lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/năm.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>210,000,000,000</b>	<b>-</b>	<b>190,000,000,000</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	210,000,000,000	-	170,000,000,000	-
Công ty TNHH Phát triển công nghệ Thuận	-	-	20,000,000,000	-
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>158,500,000,000</b>	<b>1,267,840,025</b>	<b>158,500,000,000</b>	<b>-</b>
Công ty CP Thuận Đức Eco	158,500,000,000	1,267,840,025	158,500,000,000	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>15,000,000,000</b>	<b>-</b>	<b>15,000,000,000</b>	<b>-</b>
Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn	15,000,000,000	-	15,000,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>383,500,000,000</b>	<b>1,267,840,025</b>	<b>363,500,000,000</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

(\*) Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên trở thành công ty con từ ngày 01/10/2019 hoạt động lĩnh vực sản xuất bao bì dệt PP.

(\*) Công ty TNHH Phát triển công nghệ Thuận Đức trở thành công ty con từ ngày 10/09/2021, hoạt động bán buôn máy móc thiết bị phụ tùng và các hoạt động khác theo giấy phép kinh doanh. Tại ngày 31/05/2022 công ty TNHH Phát triển công nghệ Thuận Đức không còn là công ty con nữa.

(\*) Tại ngày 30/11/2021 Công ty CP Thuận Đức Eco trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động. Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức ECO là 425.000.000.000 trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 37,29%, tại ngày 30/11/2021 Công ty CP Thuận Đức ECO là công ty liên kết.

(\*) Tại ngày 17/11/2021 Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động. Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức Bim Sơn là 100.000.000.000 trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 15%, tại ngày 30/11/2021. Đây là hoạt động đầu tư vào đơn vị khác.

Công ty không trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con do cổ phiếu các Công ty này không niêm yết và không có thông tin giá trị hợp lý trên thị trường.

**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>341,140,530,292</b>	-	<b>249,967,747,695</b>	-
Công ty TNHH giao nhận vận tải quốc tế EMC	-	-	10,057,022,950	-
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và đầu tư Hà Anh	15,438,544,000	-	10,332,380,325	-
Công ty TNHH Một thành viên Logistics Viettel	5,445,000,000	-	38,958,616,000	-
LY ECO PAK LIMITED	1,112,490,254	-	12,376,913,200	-
Công ty cổ phần Maruni Quốc Tế	-	-	19,707,167,500	-
Các khách hàng khác	141,394,886,899	-	90,638,810,427	-
Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.2)	177,749,609,139	-	67,896,837,293	-
<b>Cộng</b>	<b>341,140,530,292</b>	-	<b>249,967,747,695</b>	-

**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>210,566,087,797</b>		<b>98,331,643,994</b>	
Công ty CP Thái Thuận Hưng	53,269,303,530		67,500,000,000	
Công ty Cổ phần TD IP	42,900,218,776			
Bùi Văn Tư	-		11,494,108,000	
Các khách hàng khác	89,781,599,440		11,887,053,638	
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (TM VIII.2)	24,614,966,051		7,450,482,356	
<b>Cộng</b>	<b>210,566,087,797</b>		<b>98,331,643,994</b>	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**5. Phải thu về cho vay**

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	-	-	<b>66,400,000,000</b>	-
Cho vay các cán bộ nhân viên trong công ty.	-	-	66,400,000,000	-
<b>b) Dài hạn</b>	6,000,000,000	-	-	-
Cho vay các cán bộ nhân viên trong công ty.	6,000,000,000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6,000,000,000</b>	-	<b>66,400,000,000</b>	-

Các khoản cho vay cá nhân là cán bộ nhân viên của công ty theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, kỳ hạn theo từng hợp đồng vay, lãi suất 8%/năm có tài sản đảm bảo.

**6. Phải thu khác**

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>35,848,545,179</b>	-	<b>103,231,533,477</b>	-
Tạm ứng cho cán bộ nhân viên (*)	1,301,696,169	-	30,110,542,091	-
Phải thu về cổ tức được chia	15,201,705,358	-	-	-
Phải thu khác 1388	270,000,115	-	2,992,000,115	-
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	18,775,143,537	-	7,328,991,271	-
Ký cược, ký quỹ (*)	300,000,000	-	62,800,000,000	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>201,046,152,036</b>	-	<b>194,189,847,543</b>	-
Ký cược, ký quỹ (*)	3,805,071,655	-	2,244,697,379	-
Hợp đồng hợp tác kinh doanh	193,833,420,680	-	170,000,000,000	-
Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	3,407,659,701	-	1,945,150,164	-
Cổ tức từ công ty con	-	-	20,000,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>236,894,697,215</b>	-	<b>297,421,381,020</b>	-

(\*) Tạm ứng cho các cán bộ, nhân viên của Công ty thực hiện mua hàng hóa vật tư, chi các chi phí cho Công ty, tạm ứng lương chưa hoàn ứng.

(\*) Ký cược ký quỹ là các khoản ký quỹ mở LC, ký quỹ thuê tài chính và đặt cọc các hợp đồng thuê kho và mua NVL

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	203,493,600,356	-	240,251,315,091	-
Công cụ, dụng cụ	24,920,059,634	-	17,727,184,195	-
Thành phẩm	350,825,799,054	-	292,111,557,600	-
Bán thành phẩm	65,452,297,233	-	137,383,377,968	-
Hàng hóa	19,490,689,963	-	37,266,775,995	-
<b>Cộng</b>	<b>664,182,446,240</b>	-	<b>724,740,210,849</b>	-

Đơn vị tính: VND



**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý IV/2022

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư ngày 01/01/2022	85,751,929,818	315,738,861,528	47,103,431,693	4,884,555,307	716,200,000	716,200,000	454,194,978,346
Mua mới trong năm	-	20,277,482,515	2,258,774,780	978,842,215	95,000,000	-	23,610,099,510
Xây dựng hoàn thành	67,998,584,916	-	-	-	-	-	67,998,584,916
Thanh lý, nhượng bán	-	(13,246,659,663)	(2,760,361,245)	-	-	-	(16,007,020,908)
Phân loại tài sản	-	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2022	153,750,514,734	322,769,684,380	46,601,845,228	5,863,397,522	95,000,000	716,200,000	529,796,641,864
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư ngày 01/01/2022	24,861,935,888	115,243,978,881	24,774,401,279	1,662,205,591	-	74,604,170	166,617,125,809
Khấu hao trong năm	6,565,684,098	30,004,729,169	6,039,279,256	696,121,970	9,499,998	89,525,004	43,404,839,495
Mua lại tài sản cố định thuế tài chính	-	(2,852,030,717)	-	-	-	-	(2,852,030,717)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,860,470,669)	-	-	-	(1,860,470,669)
Tặng khác	-	325,714,268	-	-	-	-	325,714,268
Số dư ngày 31/12/2022	31,427,619,986	142,722,391,601	28,953,209,866	2,358,327,561	9,499,998	164,129,174	205,635,178,186
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày 01/01/2022	60,889,993,930	200,494,882,647	22,329,030,414	3,222,349,716	-	641,595,830	287,577,852,537
Tại ngày 31/12/2022	122,322,894,748	180,047,292,779	17,648,635,362	3,505,069,961	85,500,002	552,070,826	324,161,463,678

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.864.094.847 VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 một số tài sản cố định của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay Công ty vay ngân hàng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND
				Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư ngày 01/01/2022	-	16,898,704,828	23,618,546,242	40,517,251,070
Thuê tài chính trong kỳ	-	24,749,569,884	10,425,709,378	35,175,279,262
Chuyển sang TSCĐ Hữu hình	-	(12,267,431,191)	(2,141,113,969)	(14,408,545,160)
Phân loại lại tài sản thuê tài chính	-	(363,636,364)	363,636,364	-
<b>Số dư ngày 31/12/2022</b>	-	<b>29,017,207,157</b>	<b>32,266,778,015</b>	<b>61,283,985,172</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư ngày 01/01/2022	-	2,112,985,306	3,064,784,783	5,177,770,089
Khấu hao trong năm	-	1,918,814,140	4,273,960,875	6,192,775,015
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(2,556,407,350)	(1,658,015,581)	(4,214,422,931)
Giảm khác	-	-	(325,714,274)	(325,714,274)
<b>Số dư ngày 31/12/2022</b>	-	<b>1,475,392,096</b>	<b>5,355,015,803</b>	<b>6,830,407,899</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2022	-	14,785,719,522	20,553,761,459	35,339,480,981
Tại ngày 31/12/2022	-	27,541,815,061	26,911,762,212	54,453,577,273

**10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm quản lý	Đơn vị tính: VND
				Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư ngày 01/01/2022	-	-	1,354,517,500	1,354,517,500
Mua trong năm	-	-	1,610,950,000	1,610,950,000
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	-	-	<b>2,965,467,500</b>	<b>2,965,467,500</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01/01/2022	-	-	278,517,243	278,517,243
Khấu hao trong năm	-	-	400,591,279	400,591,279
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	-	-	<b>679,108,522</b>	<b>679,108,522</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2022	-	-	1,076,000,257	1,076,000,257
Tại ngày 31/12/2022	-	-	2,286,358,978	2,286,358,978

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 143.200.000 VND



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**11. Chi phí trả trước**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>5,648,748,303</b>	<b>1,527,731,880</b>
Chi phí thuê kho, văn phòng	1,315,176,000	554,704,001
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	2,610,075,314	106,339,996
Chi phí thuê biển quảng cáo	480,398,331	-
Chi phí khác	1,243,098,658	866,687,883
<b>b) Dài hạn</b>	<b>10,326,849,652</b>	<b>13,593,901,803</b>
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	7,333,568,244	12,464,753,560
Chi phí giải phóng mặt bằng (*)	748,134,593	843,391,921
Chi phí khác	2,245,146,815	285,756,322
<b>Cộng</b>	<b>15,975,597,955</b>	<b>15,121,633,683</b>

(\*) Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh tiền hỗ trợ cơ quan Nhà nước trong việc đền bù giải phóng mặt bằng tại thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động để phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì dệt Thuận Đức. Một phần chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải trả hàng năm.

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Xây dựng dở dang	355,000,000	9,658,907,300
Hạ tầng dự án Bim Sơn	-	11,068,666,365
Mua sắm TSCĐ	1,840,585,114	306,468,000
<b>Cộng</b>	<b>2,195,585,114</b>	<b>21,034,041,665</b>

**13. Phải trả người bán**

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>130,481,880,144</b>	<b>130,481,880,144</b>	<b>171,333,881,555</b>	<b>171,333,881,555</b>
Công Ty TNHH Nhựa Phương Anh	-	-	10,062,777,450	10,062,777,450
Công ty TNHH đầu tư phát triển thương mại Kim Khánh	-	-	10,052,519,250	10,052,519,250
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu máy và phụ tùng	16,654,377,690	16,654,377,690	15,244,977,321	15,244,977,321
Công ty CP Nhựa Châu Âu	2,159,369,980	2,159,369,980	5,979,510,230	5,979,510,230
Công ty cổ phần STAVIAN hóa chất	35,229,100,000	35,229,100,000	32,616,210,580	32,616,210,580
Công ty Cổ phần Stavian GFS LAND	-	-	33,070,520,000	33,070,520,000
Các khách hàng khác	67,919,622,008	67,919,622,008	64,091,026,724	64,091,026,724
Phải trả người bán các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.2)	8,519,410,466	8,519,410,466	216,340,000	216,340,000
<b>Cộng</b>	<b>130,481,880,144</b>	<b>130,481,880,144</b>	<b>171,333,881,555</b>	<b>171,333,881,555</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**14. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>15,495,465,014</b>	<b>32,727,393,535</b>
BAM PACKAGING CONSULTING GmbH	1,184,105,118	-
ELASTO FORM Bohemia S.R.O	1,042,695,000	-
MARIO CO., LTD	1,441,208,940	4,094,852,767
RE-BAG BELGIUM BVBA	-	2,844,400,895
SUPERMERCADOS BH COMERCIO DE ALIMENTOS S.A	1,597,464,000	-
Syracuse Enviro Group	44,710,350	4,186,426,023
THE PACK AMERICA CORP.	371,075,900	2,873,111,777
Halsted Corporation	1,183,817,639	-
Các khách hàng khác	8,630,388,067	18,728,602,073
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.3)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>15,495,465,014</b>	<b>32,727,393,535</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2022
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT hàng nhập	-	2,795,286,872	2,795,286,872	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	238,797,909	238,797,909	-
Thuế TNDN	17,626,357,142	20,701,369,275	17,936,561,269	20,391,165,148
Thuế thu nhập cá nhân	323,119,081	1,540,391,611	1,656,980,367	206,530,325
Thuế tài nguyên	240,000	2,880,000	2,880,000	240,000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	55,330,425	55,330,425	-
Các loại thuế khác	-	17,175,499	17,175,499	-
<b>Cộng</b>	<b>17,949,716,223</b>	<b>25,351,231,591</b>	<b>22,703,012,341</b>	<b>20,597,935,473</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	19,101,600	19,101,600	-	-
<b>Cộng</b>	<b>19,101,600</b>	<b>19,101,600</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**16. Chi phí phải trả**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>10,974,568,771</b>	<b>10,156,062,961</b>
- Trích trước chi phí tiền điện nước, thường nhân viên	-	498,960,042
- Trích trước chi phí lãi vay	10,057,391,812	9,408,602,919
- Các khoản trích trước khác;	917,176,959	248,500,000
<b>Cộng</b>	<b>10,974,568,771</b>	<b>10,156,062,961</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**17. Phải trả khác**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1,344,956,205</b>	<b>304,465,025</b>
Phải trả khác là các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.3)	-	-
Kinh phí công đoàn	134,984,378	230,142,848
Bảo hiểm xã hội	1,109,163,650	-
Phải trả khác	100,808,177	74,322,177
<b>b) Dài hạn</b>	<b>3,405,331,698</b>	<b>1,913,587,359</b>
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	3,405,331,698	1,913,587,359
<b>Cộng</b>	<b>4,750,287,903</b>	<b>2,218,052,384</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Địa chỉ: Bảng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý IV/2022

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***18. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngân hạn</b>	<b>1,629,310,579,328</b>	<b>1,629,310,579,328</b>	<b>2,677,047,468,765</b>	<b>2,206,979,107,399</b>	<b>1,159,242,217,962</b>	<b>1,159,242,217,962</b>
Vay ngắn hạn (18.1)	1,588,478,164,446	1,588,478,164,446	2,636,215,053,883	2,172,233,469,232	1,124,496,579,795	1,124,496,579,795
Vay dài hạn đến hạn trả (18.2)	29,782,911,134	29,782,911,134	29,782,911,134	28,485,437,111	28,485,437,111	28,485,437,111
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (18.3)	11,049,503,748	11,049,503,748	11,049,503,748	6,260,201,056	6,260,201,056	6,260,201,056
<b>b) Dài hạn</b>	<b>273,362,767,352</b>	<b>273,362,767,352</b>	<b>39,789,962,950</b>	<b>48,768,162,617</b>	<b>282,340,967,019</b>	<b>282,340,967,019</b>
Vay dài hạn (18.2)	20,340,192,881	20,340,192,881	5,521,204,970	31,133,509,681	45,952,497,592	45,952,497,592
Nợ thuê tài chính dài hạn (18.3)	28,392,574,471	28,392,574,471	31,046,757,980	17,634,652,936	14,980,469,427	14,980,469,427
Trái phiếu phát hành (18.4)	224,630,000,000	224,630,000,000	3,222,000,000	-	221,408,000,000	221,408,000,000
<b>Cộng</b>	<b>1,902,673,346,680</b>	<b>1,902,673,346,680</b>	<b>2,716,837,431,715</b>	<b>2,255,747,270,016</b>	<b>1,441,583,184,981</b>	<b>1,441,583,184,981</b>

**18.1 Vay ngắn hạn****Đối tượng vay**

	31/12/2022	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất áp dụng	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	298,535,812,396	Gốc vay trả cuối kỳ khé ước, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 6% đến 8% với VND, 3,5% đến 4% với USD.	- Số tiết kiệm có kỳ hạn Ngân Kim Dung trị giá 5 tỷ đồng, hợp đồng tiền gửi và trái phiếu của công ty năm giữ 20 tỷ. - Phương tiện vận tải và máy móc định giá 66 tỷ đồng và công trình xây dựng công ty 37,2 tỷ đồng. - Bất động sản cá nhân: 5,99 tỷ
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	249,991,301,449	Gốc vay trả cuối kỳ khé ước, kỳ trả lãi ngày 5 hàng tháng	Lãi suất 7,9% đến 8,8%.	- Tài sản máy móc và phương tiện thế chấp trị giá 10,5 tỷ đồng và hàng tồn kho tối thiểu tại công ty do AMC - MB quản lý giá trị 217 tỷ đồng
Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng - Hội sở chính	68,643,020,553	Khé ước 6 tháng, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 8,4% với VND, 5,5% đến 6,5% với USD	- Hợp đồng tiền gửi trị giá 31,75 tỷ đồng của Công ty, số tiết kiệm cá nhân Ngân Kim Dung trị giá 5 tỷ đồng Các khoản phải thu giá trị 86.000.000.000.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý IV/2022

**Mẫu số B09 - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Ngân hàng Sinopacs - CN TP.Hồ Chí Minh	34,029,967,610	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 27 hàng tháng.	Lãi suất 7,3% với VND, 3,5 % với USD	Hợp đồng tiền gửi trị giá 23,49 tỷ của Công ty.
Ngân hàng BIDV - CN Sở giao dịch 1	581,753,764,110	Khế ước 9 tháng, lãi trả ngày 25	Lãi 7,5% với VND	Các Hợp đồng tiền gửi trị giá 121 tỷ đồng. Phương tiện vận tải: 500 triệu. Bất động sản cá nhân trị giá 54 tỷ đồng Máy móc thiết bị: 17,22 tỷ
Ngân hàng Ocean Bank - CN Quảng Ninh	48,960,943,490	Khế ước 9 tháng, lãi trả ngày 25	Lãi 6,5% với VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 9 tỷ đồng, khoản phải thu luân chuyển: 45 tỷ
Ngân hàng VIB Bank - CN Sở giao dịch	89,531,883,396	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25.	Lãi suất 7% với VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 10 tỷ đồng
Ngân hàng Hongleong Việt Nam - CN Hà Nội	65,344,196,121	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25.	Lãi suất 4,9%	Hợp đồng tiền gửi trị giá 14 tỷ đồng
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	67,354,895,313	Góc vay được trả vào cuối kỳ mỗi khế ước, lãi trả hàng tháng ngày 25.	Lãi suất 5,1% đến 9,4%	Hàng tồn kho luân chuyển: 15,7 tỷ, hàng tồn kho hạt nhựa nguyên sinh: 55,2 tỷ, hợp đồng tiền gửi: 23 tỷ
Ngân hàng Đại Chúng TNHH KASIKORNBANK - CN TP. HCM	65,412,650,008	Khế ước 5 tháng, lãi trả ngày cuối cùng của tháng	Lãi suất 10,5% đến 11,8%.	Hợp đồng tiền gửi 30 tỷ
Ngân hàng Tiên Phong Bank- chi nhánh Bắc Từ Liêm	18,919,730,000	Tín dụng tron, lãi trả ngày 26 hàng tháng	Lãi suất 9%.	Tín dụng tron

**Cộng****1,588,478,164,446**







**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***18.4 Trái phiếu phát hành**

Trái phiếu thường	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị
				VND
<b>Trái phiếu phát hành</b>				
Loại phát hành theo mệnh giá				
Công ty Chứng khoán Mirae Asset	20,000,000,000	9%	3 năm	20,000,000,000
Nhà đầu tư cá nhân	10,000,000,000	9%	3 năm	10,000,000,000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN thành phố Hồ Chí Minh	100,000,000,000	9%	3 năm	100,000,000,000
Ngân hàng KEB HANA - chi nhánh Hà Nội	100,000,000,000	9%	3 năm	100,000,000,000
Chi phí phát hành khoản vay chưa được phân bổ	(5,370,000,000)			(8,592,000,000)
<b>Tổng cộng</b>	<b>224,630,000,000</b>			<b>221,408,000,000</b>

Trái phiếu phát hành ngày 1/9/2021 theo mệnh giá tổng khối lượng là 230 trái phiếu, mệnh giá 1 tỷ đồng/ 1 trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm và lãi suất cố định 9%/năm có tài sản đảm bảo.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**19. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b>	<b>537,598,370,000</b>	<b>9,200,000,000</b>	<b>88,332,078,684</b>	<b>635,130,448,684</b>
Lãi trong năm trước	-	-	84,514,249,033	<b>84,514,249,033</b>
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	64,510,650,000	-	(64,510,650,000)	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
Trích lập quỹ ĐTPT (*)	-	7,000,000,000	(7,000,000,000)	-
Trích thù lao HĐQT, BKS (*)	-	-	(360,000,000)	<b>(360,000,000)</b>
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>602,109,020,000</b>	<b>16,200,000,000</b>	<b>100,975,677,717</b>	<b>719,284,697,717</b>
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (**)	72,250,380,000	-	(72,250,380,000)	-
Lãi trong kỳ này	-	-	83,978,755,237	<b>83,978,755,237</b>
Trích lập quỹ ĐTPT (*)	-	-	-	-
Trích thù lao HĐQT, BKS (*)	-	-	(360,000,000)	<b>(360,000,000)</b>
Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>674,359,400,000</b>	<b>16,200,000,000</b>	<b>112,344,052,954</b>	<b>802,903,452,954</b>

(\*) Tại ngày 26 tháng 4 năm 2022, Công ty trích lập quỹ thù lao HĐQT, BKS theo nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 số 2404/2022/NQ-ĐHĐCĐ-TDP.

(\*\*) Vào ngày 17 tháng 11 năm 2022, Công ty đã nhận được công văn số 7619/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để trả cổ tức của Công ty căn cứ theo các Nghị quyết Hội đồng quản trị số 0305/2022/NQ-HĐQT-TDP ngày 03/05/2022, Nghị quyết HĐQT số 0510/2022/NQ-HĐQT ngày 05/10/2022, Nghị quyết HĐQT số 0211/2022/NQ-HĐQT ngày 02/11/2022 và các quy định khác của Pháp luật. Tổng số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức là 7.225.038 cổ phiếu với tổng giá trị phát hành là Bảy mươi hai tỷ hai trăm năm mươi triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng theo Báo cáo kết quả phát hành số 1312/2022/BC-TDP ngày 13/12/2021 gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước"

**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>674,359,400,000</b>	<b>602,109,020,000</b>
Vốn góp đầu kỳ	602,109,020,000	537,598,370,000
Vốn góp tăng trong kỳ	72,250,380,000	64,510,650,000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	674,359,400,000	602,109,020,000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>(72,250,380,000)</b>	<b>(64,510,650,000)</b>

**c) Cổ phiếu**

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	67,435,940	60,210,902
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	67,435,940	60,210,902
- Cổ phiếu phổ thông	67,435,940	60,210,902
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	67,435,940	60,210,902
- Cổ phiếu phổ thông	67,435,940	60,210,902
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP		



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**f) Các quỹ của công ty**

Khoản mục	01/01/2022	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2022
Quỹ đầu tư phát triển	16,200,000,000		-	16,200,000,000
<b>Cộng</b>	<b>16,200,000,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>16,200,000,000</b>

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****Ngoại tệ các loại:**

	31/12/2022	01/01/2022
Dollar Mỹ (USD)	219,420.10	648,167.42
Euro (EUR)	7,943.85	659.85

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>2,916,664,656,466</b>	<b>2,168,193,909,459</b>
Doanh thu bán hàng	2,912,573,966,282	2,164,107,906,591
Doanh thu khác	4,090,690,184	4,086,002,868
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,916,664,656,466</b>	<b>2,168,193,909,459</b>

*Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3*

**2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Giá vốn hàng bán	2,616,847,731,865	1,924,233,094,447
Giá vốn khác	1,845,550,151	793,813,132
<b>Cộng</b>	<b>2,618,693,282,016</b>	<b>1,925,026,907,579</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37,060,353,464	18,246,279,035
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10,034,926,379	1,437,026,616
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	1,540,241,297	725,563,692
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	94,439,728	105,641,166
Doanh thu từ cổ tức được chia	15,000,000,000	20,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>63,729,960,868</b>	<b>40,514,510,509</b>



Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	126,942,302,915	84,864,511,733
Lãi thuê tài chính	2,955,903,925	1,350,496,707
Lãi mua hàng trả chậm	1,135,621,296	523,808,053
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	4,507,566,376	1,006,982,577
Chi phí tài chính khác	4,489,840,025	-
<b>Cộng</b>	<b>140,031,234,537</b>	<b>87,745,799,070</b>
5. Thu nhập khác và chi phí khác	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
<b>Thu nhập khác</b>		
- Thu nhập khác	62,475,457	152,087,236
<b>Cộng</b>	<b>62,475,457</b>	<b>152,087,236</b>
<b>Chi phí khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	59,961,997	-
- Các khoản bị phạt hành chính, truy thu, khác	499,485,927	-
- Các chi phí không có chứng từ hợp lệ, khấu hao xe oto trên 1,6 tỷ	3,227,772,694	1,182,257,380
<b>Cộng</b>	<b>3,787,220,618</b>	<b>1,182,257,380</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(3,724,745,161)</b>	<b>(1,030,170,144)</b>
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
- Chi phí nhân viên	5,813,734,850	5,861,023,201
- Chi phí vật liệu, bao bì	659,798,121	-
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	442,829,169	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,265,716,534	457,083,084
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	32,108,735,236	27,276,753,707
- Chi phí bằng tiền khác	2,990,589,961	8,793,147,230
<b>Cộng</b>	<b>44,281,403,871</b>	<b>42,388,007,222</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
- Chi phí nhân viên quản lý	30,245,810,273	17,357,549,059
- Chi phí vật liệu quản lý	261,363,541	1,672,892,022
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2,314,194,238	361,742,457
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	3,811,236,439	4,525,927,867
- Thuế, phí và lệ phí	502,525,477	145,628,175
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,799,779,615	735,798,622
- Chi phí bằng tiền khác	24,680,455,971	23,916,367,212
<b>Cộng</b>	<b>68,615,365,554</b>	<b>48,715,905,414</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,989,724,251,584	1,546,362,356,895
Chi phí nhân công	299,001,653,312	123,768,319,303
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40,621,337,966	38,521,789,058
Chi phí dịch vụ mua ngoài	176,949,802,255	140,908,285,057
Chi phí khác bằng tiền	51,838,472,290	138,985,762,252
<b>Cộng</b>	<b>2,558,135,517,407</b>	<b>1,988,546,512,565</b>

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	104,651,357,049	102,140,606,175
Chi phí khấu hao vượt định mức	3,359,409,639	1,714,024,050
Lãi vay loại trừ khi tính thuế TNDN	8,053,255,291	3,314,190,620
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	2,298,987,080	962,964,865
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	(15,000,000,000)	(20,000,000,000)
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	103,363,009,059	88,131,785,710
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	20,672,601,812	17,626,357,142
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20,672,601,812	17,626,357,142

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	2,682,568,673,735	2,132,678,852,971
<b>Cộng</b>	<b>2,682,568,673,735</b>	<b>2,132,678,852,971</b>

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	2,231,852,416,024	1,513,704,064,336
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	23,894,853,992	4,308,150,773
<b>Cộng</b>	<b>2,255,747,270,016</b>	<b>1,518,012,215,109</b>

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính Quý IV/2022.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

***Danh sách các bên liên quan*****Bên liên quan**

Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên  
Công ty CP Thuận Đức Eco  
Công ty cổ phần Thuận Đức Bim Sơn  
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên  
Nguyễn Đức Cường  
Ngô Kim Dung  
Lê Văn Quang  
Nguyễn Kim Anh  
Bùi Quang Sỹ  
Bùi Thế Quyền  
Phạm Văn Chi  
Nguyễn Văn Trường  
Trần Văn Huỳnh

**Mối quan hệ**

Công ty con  
Cùng chủ tịch HĐQT  
Cùng chủ tịch HĐQT  
Cùng chủ tịch HĐQT  
Chủ tịch HĐQT  
Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc  
Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 24/04/2022)  
Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc  
Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 24/04/2022), Tổng giám đốc  
Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 24/04/2022)  
Thành viên HĐQT  
Thành viên HĐQT  
Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 24/04/2022 và miễn nhiệm ngày 31/07/2022)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Bán hạt nhựa, vật tư	182,477,286,075	157,840,260,912
		Mua bao bì, manh	107,749,869,446	123,789,982,296
		Mua dịch vụ	1,080,000,000	1,080,000,000
		Góp vốn vào công ty con	40,000,000,000	51,000,000,000
		Lợi nhuận được chia	15,000,000,000	20,000,000,000
		Thu tiền lợi nhuận được chia	20,000,000,000	3,000,000,000
		Cho thuê máy móc	739,200,000	61,600,000
Công ty TNHH phát triển công nghệ Thuận Đức	Công ty con	Bán vật tư, dịch vụ	172,500,000	198,145,992
		Thuê nhân công phải trả		196,672,729
		Mua dịch vụ, vật tư	303,597,000	75,000,000
		Góp vốn vào công ty con		20,000,000,000
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Chung chủ tịch HĐQT	Bán hạt nhựa, vật tư	57,137,640,493	3,918,608,092
		Cho thuê máy	2,267,672,000	2,043,672,000
		Góp vốn theo hợp đồng BCC		70,000,000,000
		Mua bao, manh, vật	56,721,318,617	
Công ty CP Thuận Đức ECO	Chung chủ tịch HĐQT	Bán hạt nhựa, vật tư	297,316,650,100	52,102,983,327
		Góp vốn vào công ty liên kết		125,000,000,000
		Nhập mua nguyên vật liệu	14,473,936,494	22,000,005,100
		Cho thuê máy móc nhà xưởng	323,053,328	593,905,454
		Thuê dịch vụ	8,033,673,507	
<b>Số dư với các bên liên quan</b>			<b>31/12/2022 VND</b>	<b>01/01/2022 VND</b>
<b>Các khoản phải thu khách hàng</b>			<b>177,749,609,139</b>	<b>88,416,199,596</b>
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên			34,132,811,198	44,281,427,453
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên			46,880,327,118	4,757,701,951
Công ty CP Thuận Đức ECO			96,736,470,823	39,171,846,334
Công ty TNHH Phát triển công nghệ Thuận Đức			-	205,223,858



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

<b>Các khoản phải trả người bán</b>	<b>8,519,410,466</b>	-
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	8,519,410,466	-
Công ty CP Thuận Đức Eco		-
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên		-
<b>Các khoản trả trước cho người bán</b>	<b>24,614,966,051</b>	<b>7,450,482,356</b>
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	-	4,883,547,696
Công ty CP Thuận Đức Eco	17,180,223,491	2,566,934,660
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	7,434,742,560	-
<b>Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt</b>		
Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:		
	<b>Từ 01/01/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021</b>
	<b>đến 31/12/2022</b>	<b>đến 31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Thù lao hội đồng quản trị</b>		
Nguyễn Đức Cường      Chủ tịch HĐQT	895,250,000	773,507,538
Nguyễn Kim Anh      Phó tổng GĐ, Thành viên HĐQT	120,000,000	273,000,000
Ngô Kim Dung      Phó tổng GĐ, Thành viên HĐQT	855,250,000	760,874,308
Bùi Quang Sỹ      Tổng giám đốc, thành viên HĐQT	856,450,000	742,874,308
Nguyễn Văn Trường      Thành viên HĐQT	120,000,000	-
Phạm Văn Chi      Thành viên HĐQT	120,000,000	-
Trần Văn Huỳnh      GĐ tài chính, Thành viên HĐQT	15,000,000	321,908,038
<b>Tiền lương Ban Tổng giám đốc, kế toán trưởng</b>	<b>594,469,491</b>	<b>511,779,808</b>
<b>Thù lao Ban kiểm soát</b>	<b>224,000,000</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>3,800,419,491</b>	<b>3,383,944,000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý IV/2022

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận**

Công ty kinh doanh trong 2 khu vực địa lý chính là doanh thu từ các khách hàng bên ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu") và doanh thu cho các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước"). Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai (02) bộ phận kinh doanh này.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận hoặc lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày 31/12/2022 và từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

**Kết quả kinh doanh**

Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực

Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực

**Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực**

Tổng các khoản thu nhập không phân bổ

Tổng các khoản chi phí không phân bổ

**Lợi nhuận trước thuế TNDN**

Thuế TNDN

**Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN****Tài sản và nợ phải trả**

Tài sản không phân bổ

**Tổng tài sản**

Nợ phải trả không phân bổ

**Tổng nợ phải trả**

	Xuất khẩu	Trong nước	Tổng cộng
	VND	VND	VND
	675,840,565,926	2,240,824,090,540	2,916,664,656,466
	507,085,538,882	2,111,607,743,134	2,618,693,282,016
	<b>168,755,027,044</b>	<b>129,216,347,406</b>	<b>297,971,374,450</b>
			63,792,436,325
			257,112,453,726
			<b>104,651,357,049</b>
			20,672,601,812
			<b>83,978,755,237</b>
	-	-	2,897,448,030,885
	-	-	<b>2,897,448,030,885</b>
	-	-	2,094,544,577,931
	-	-	<b>2,094,544,577,931</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý IV/2022

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Tại ngày 31/12/2021 và từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

**Kết quả kinh doanh**

Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực

Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực

**Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực**

Tổng các khoản thu nhập không phân bổ

Tổng các khoản chi phí không phân bổ

**Lợi nhuận trước thuế TNDN**

Thuế TNDN

**Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN****Tài sản và nợ phải trả**

Tài sản của bộ phận

Tài sản không phân bổ

**Tổng tài sản**

Nợ phải trả bộ phận

Nợ phải trả không phân bổ

**Tổng nợ phải trả**

	Xuất khẩu	Trong nước	Tổng cộng
	VND	VND	VND
	464,224,484,503	1,703,969,424,956	2,168,193,909,459
	353,679,953,494	1,571,346,954,085	1,925,026,907,579
	<b>110,544,531,009</b>	<b>132,622,470,871</b>	<b>243,167,001,880</b>
			40,666,597,745
			181,692,993,450
			<b>102,140,606,175</b>
			17,626,357,142
			<b>84,514,249,033</b>
	-	-	2,360,769,466,582
	-	-	<b>2,360,769,466,582</b>
	-	-	1,688,962,057,868
	-	-	<b>1,688,962,057,868</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**4. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính riêng năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst and Young Việt Nam.

Hưng Yên, ngày 18 tháng 01 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Người lập

Lê Thị Thường

Kế toán trưởng

Bùi Thị Hằng

Tổng Giám đốc



Bùi Quang Sỹ